

ST	Họ và tên	Mức 6000			Mức 6100			T. Lương nghỉ việc			C. Các khoản phải thu									
		Hệ số	Số tiền TM 6001	Số tiền TM 6051	Chức vụ TM 6101	Khu vực TM 6102	Tham niên TM 6115	Phụ cấp khác TM 6116	Tu duy 50% TM 6112	P. vượt không TM 6113	Biên giới TM 6114	Tổng lương	Số ngày	Số tiền	F% BHYT TN	L. 50% BHYT	% BHXH	Tổng		
1	Lê Thị Tuyết Hương	4.96	8.964.000		0,5	900.000	900.000	32%	3.357.274		5.245.740	7%	627.480	3.147.444	23.141.938		207.731	1.107.900	21.826.306	
2	Vũ Thị Thu	4.65	8.370.000		0,35	630.000	900.000	22%	1.980.000		4.500.000			2.700.000	19.080.000		109.800	164.700	17.927.100	
3	Lưu Thị Thanh Thủy	4.65	8.370.000			0	900.000	23%	1.925.100		4.185.000		0	2.511.000	17.891.100		102.951	154.427	16.810.115	
4	Bùi Thị Hồng Quỳ	4.98	8.964.000			0	900.000	24%	2.151.360		4.482.000		0	2.689.200	19.186.560		111.154	166.730	18.019.447	
5	Phạm Thị Huệ	4.65	8.370.000		0,15	270.000	900.000	24%	2.073.600		4.320.000		0	2.592.000	18.525.600		107.136	160.704	17.400.672	
6	Kim Lan Phương	3.99	7.182.000			0	900.000	15%	1.077.300		3.591.000		0	2.154.600	14.904.900		82.593	123.890	14.037.674	
7	Phạm Thị Hồng Huệ	4.32	7.776.000		0,15	270.000	900.000	20%	1.609.200		4.023.000		0	2.413.800	16.992.000		96.552	144.828	15.978.204	
8	Trần Thị Mỹ Hà	3.99	7.182.000			0	900.000	20%	1.436.400		3.591.000		0	2.154.600	15.264.000		86.184	129.276	14.359.068	
9	Lê Thị Huệ	3.65	6.570.000			0	900.000	16%	1.051.200		3.285.000		0	1.971.000	13.777.200		76.212	114.318	12.976.974	
10	Bạc Thị Mên	3.99	7.182.000			0	900.000	17%	1.220.940		3.591.000		0	2.154.600	15.048.540		84.029	126.044	14.166.231	
11	Dương Thị Nguyệt	3.65	6.570.000			0	900.000	17%	1.116.900		3.285.000		0	1.971.000	13.842.900		76.869	115.304	13.035.776	
12	Trần Kiều Vân	3.66	6.588.000			0	900.000	16%	1.054.080		3.294.000		0	1.976.400	13.812.480		76.421	114.631	13.010.062	
13	Cà Thị Thảo	3.99	7.182.000			0	900.000	17%	1.220.940		3.591.000		0	2.154.600	15.048.540		84.029	126.044	14.166.231	
14	Nguyễn Thị Duyên	3.99	7.182.000			0	900.000	17%	1.220.940		3.591.000		0	2.154.600	15.048.540		84.029	126.044	14.166.231	
15	Nguyễn Thanh Thuong	3.99	7.182.000		0,2	360.000	900.000	16%	1.206.720		3.771.000		0	2.262.600	15.682.320		87.487	131.231	14.763.704	
16	Mai T. Thu Hương	3.66	6.588.000			0	900.000	17%	1.119.960		3.294.000		0	1.976.400	13.878.360		77.080	115.619	13.069.024	
17	Phạm Thị Thanh An	3.99	7.182.000			0	900.000	15%	1.077.300		3.591.000		0	2.154.600	14.904.900		82.593	123.890	14.037.674	
18	Lê Thị Hạnh	3.65	6.570.000			0	900.000	18%	1.182.600		3.285.000		0	1.971.000	13.908.600		77.526	116.289	13.094.577	
19	Lô Thị Mai Xinh	3.99	7.182.000			0	900.000	17%	1.220.940		3.591.000		0	2.154.600	15.048.540		84.029	126.044	14.166.231	
20	Chu Thị Thu Phương	4.65	8.370.000		0,2	360.000	900.000	22%	1.920.600		4.365.000		0	2.619.000	18.534.600		106.506	159.759	17.416.287	
21	Nguyễn Thị Oanh	3.66	6.588.000			0	900.000	17%	1.119.960		3.294.000			1.976.400	13.878.360		77.080	115.619	13.069.024	
22	Cà Thị Mai	3.03	5.454.000			0	900.000	10%	545.400		2.727.000			1.636.200	11.262.600		59.994	89.991	10.632.663	
23	Lô Thị Thuong	3.03	5.454.000			0	900.000	11%	599.940		2.727.000		0	1.636.200	11.317.140		60.539	90.809	10.681.476	
24	Vương Thị Tuyền	3.65	6.570.000		0,2	360.000	900.000				2.079.000		0	2.079.000	10.089.000		69.300	103.950	9.361.350	
25	Vũ Thị Kim Thoa	2.66	4.788.000				900.000				1.436.400			7.124.400			47.880	71.820	6.621.660	
26	Lô Văn Dũng		4.696.480			0							0	4.696.480			46.965	70.447	4.203.350	
27	Lô Văn Ngươn		4.076.640											4.076.640			0	40.766	61.150	3.648.593
cộng		99.10	178.380.000	8.773.120	1.75	3.150.000	22.500.000	423%	32.488.654	0,1	180.000	85.219.740	7%	627.480	54.647.244	385.966.238		351.289	17.873.540	362.645.704

KẾ TOÁN

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Vương Thị Tuyền

Lê Thị Tuyết Hương